

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KON PLÔNG  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/DS - ST

Ngày 07/5/2024

*“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất  
và yêu cầu tháo dỡ căn nhà, công trình  
xây dựng trên đất”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đăng Lễ.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Ngô Thị Na.

Ông Đinh Văn Tú.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Plông tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại Hội trường xét xử trụ sở Toà án nhân dân huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 (Thụ lý số cũ 13/2023/TLST-DS ngày 03/11/2023); theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Thôn xx (KKL), xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Hồ Đức S, sinh năm 197x và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 198x.

Địa chỉ: Thôn xx (KKL), xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện KPL – Do ông Lê Thành D – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện KPL làm đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: Số 0x, đường Nguyễn H, tổ dân phố 0x, thị trấn MĐ, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

+ Ủy ban nhân dân xã H– Người đại diện là ông Phan Thế V– Chủ tịch UBND xã H

Địa chỉ: Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 197x.

Địa chỉ: Thôn xx (KKL), xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

- *Những người làm chứng:*

+ Ông Đinh Thanh Đ, sinh năm 19xx.

+ Ông A D, sinh năm 19xx

+ Ông A M, sinh năm 19xx.

+ Ông A D, sinh năm 19xx.

Cùng địa chỉ: Thôn xx (KKL), xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. (Đều có mặt)

+ Ông Trần Văn Nh, sinh năm 19xx

Địa chỉ: Số xxx Huỳnh Thúc Kh, phường Q Tr, thành phố K T, tỉnh Kon Tum (Vắng mặt) .

+ Ông Phan Quốc V, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Ban quản lý rừng phòng hộ T Nh, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum (Có đơn xin xét xử vắng mặt) .

+ Ông Lê Tấn Tr, sinh năm 19xx

Địa chỉ: Thôn xx (KL), Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Hà Viêt L, sinh năm 19xx

Địa chỉ: Thôn V Ch, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum (Có mặt) .

+ Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 19xx

Địa chỉ: Ban quản lý rừng phòng hộ Th Nh, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum (Có đơn xin xét xử vắng mặt) .

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 19xx

Địa chỉ: Văn phòng Ban quản lý rừng phòng hộ Th Nh, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 10 năm 2023, các bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Nh trình bày:*

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bà Nh cho rằng năm 1998 - 1999, bà khai hoang thửa đất có diện tích 140m<sup>2</sup>, tại Thôn Kon Klùng, Xã H, huyện KPL, tỉnh

Kon Tum. Tại thời điểm này có những người làm chứng: ông A M, ông A Dâm, ông A D, ông Đinh Thanh Đ, ông Trần Văn Nh xác nhận. Sau khi khai hoang thửa đất trên, bà Nh dựng tấm bạt để ở khoảng một năm, sau đó tấm bạt bay mất, nên bà Nh không sử dụng diện tích đất này nữa, không xây dựng công trình, nhà cửa, không trồng cây gì trên đất và không làm thủ tục đăng ký, kê khai đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất hiện nay tranh chấp và không sử dụng đất liên tục từ năm 1999 đến nay. Đến năm 2018, bà T có dựng nhà gỗ tại vị trí đất tranh chấp, tại thời điểm này bà Nh không có tranh chấp gì. Đến năm 2022, bà Nh yêu cầu bà T và ông S trả lại diện tích đất 140m<sup>2</sup>, tại Thôn Kon Klùng, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum cho bà và yêu cầu ông S, bà T tháo dỡ căn nhà cũng như các công trình xây dựng trái phép trên đất tranh chấp nhưng ông S, bà T không đồng ý. Do đó, bà Nh gửi đơn đến Ủy ban nhân dân Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum để giải quyết tranh chấp đất đai nhưng không thành. Bà Nh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum giải quyết, nội dung cụ thể:

1. Buộc ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích đất đã chiếm dụng 140 m<sup>2</sup> (Theo xem xét, thẩm định tại chỗ là 135,6 m<sup>2</sup>) có tứ cận:

- + Phía Đông giáp: Rừng;
- + Phía Tây giáp: Quốc lộ 24;
- + Phía Nam giáp: Rừng thông;
- + Phía Bắc giáp: Đất bà Nguyễn Thị S.

2. Tháo dỡ căn nhà và công trình ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T xây dựng trái phép trên đất của Bà Nguyễn Thị Nh.

Tại phiên tòa, Bà Nguyễn Thị Nh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện không sửa đổi, bổ sung, không rút yêu cầu khởi kiện.

*Bị đơn ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T trình bày:*

**Về nguồn gốc đất tranh chấp:** Cuối năm 1997 đầu năm 1998, ông S, bà Nguyễn Thị S sống chung với nhau, đến ngày 08/12/2011 ông S, bà S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Trong thời gian này ông S và bà S khai hoang diện tích đất hiện nay bà Nh tranh chấp, dựng một nhà tạm sát với căn nhà kho của Lâm trường Măng La để gia đình chăn thả gà vịt. Đến năm 2010, ông S, bà

S trồng cây keo. Năm 2011, ông S, bà S cho ông Phan Quốc V mượn một phần đất khai hoang để làm nhà ở. Đến tháng 10 năm 2018, ông S và bà S cho bà Nguyễn Thị T mượn đất để làm nhà ở, buôn bán. Sau khi được sự thống nhất của ông S, bà S cho mượn đất, bà T chặt bỏ một số cây keo và đổ đất làm nhà, bà Nh sinh sống gần nhà mà không có ngăn cản, tranh chấp gì. Anh Ph (con của bà Nh) đến phụ giúp san đất, làm nhà cho bà T. Đến ngày 12/5/2020, ông S, bà S được Tòa án nhân dân huyện Kon Plông giải quyết cho ly hôn nhưng tài sản, đất ông S, bà S tự thỏa thuận. Hiện nay, theo bản đồ đo đạc chính quy năm 2020 đã đo đạc thì diện tích 140m<sup>2</sup> (Theo xem xét, thẩm định tại chỗ là 135,6 m<sup>2</sup>, địa chỉ đất tại: thôn 11 Kon Klùng, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum), đất mà bà Nh tranh chấp với ông Sĩ, bà Sen nằm trong thửa số 45, tờ 65 diện tích 17.274,9m<sup>2</sup>, loại đất ONT-CLN, mang tên bà Nguyễn Thị S sử dụng ổn định liên tục, đã đăng ký kê khai đất vào năm 2020 tại UBND xã Hiếu nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Về nhà và công trình xây dựng trên đất:** Sau khi ông S, bà S cho bà T mượn đất năm 2018, bà T dựng nhà, công trình trên đất để ở. Đến ngày 12/5/2020, sau khi ông S ly hôn với bà Nguyễn Thị S, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị T và xây dựng thêm căn nhà và sinh sống ổn định, liên tục trên phần đất diện tích 135,6 m<sup>2</sup>, địa chỉ đất tại: thôn 11 Kon Klùng, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum). Bà Nguyễn Thị Nh không có tranh chấp gì.

Việc bà Nh trình bày nguồn gốc đất do bà khai hoang là không có căn cứ, ông Sĩ bà Tkhông chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Nh. Nếu bà Nh chứng minh được nguồn gốc đất có giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật, thể hiện đất được cấp cho Bà Nguyễn Thị Nh thì ông S, bà T sẽ tháo dỡ căn nhà, công trình và trả lại đất cho bà Nh. Ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu phản tố. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày:*

**Nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất tranh chấp:** Cuối năm 1997 đầu năm 1998, bà Nguyễn Thị S và ông Hồ Đức S sống chung với nhau, đến ngày 08/12/2011 bà S, ông S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Trong thời gian này ông S và bà S khai hoang diện tích đất hiện nay bà Nh tranh chấp, dựng một nhà tạm sát với căn nhà kho của Lâm trường Măng La để gia đình chăn thả gà vịt. Đến năm 2010, ông S, bà S trồng cây keo. Năm 2011, ông S, bà S cho ông Phan Quốc V mượn một phần đất khai hoang để làm nhà ở. Đến tháng 10 năm 2018, ông S và bà S cho bà Nguyễn Thị T mượn đất để làm nhà ở, buôn bán. Bà S và ông S sinh sống ổn định, liên tục trên đất. Đến ngày 12/5/2020, bà S và ông S được Tòa án nhân dân huyện Kon Plông giải quyết ly hôn. Sau khi ly hôn, bà và ông S chưa phân chia diện tích đất. Trong thời gian bà và ông S sử dụng đất và cho bà T mượn đất dựng nhà, bà Nh cư trú tại thôn 11 (Kon Klùng), cách vị trí đất tranh chấp khoảng 300m nhưng bà Nh không có tranh chấp gì.

Từ năm 1997 đến nay, bà Nh không sử dụng diện tích đất tranh chấp, không có dựng nhà hay xây dựng bất kỳ công trình hay trồng cây gì trên đất. Theo bản đồ đo đạc chính quy năm 2020, phần diện tích 140m<sup>2</sup> (Theo xem xét, thẩm định tại chỗ là 135,6 m<sup>2</sup>) mà bà Nh tranh chấp với ông Sĩ nằm trong thửa số 45, tờ 65 diện tích 17.274,9m<sup>2</sup>, loại đất ONT-CLN, bà Nguyễn Thị S đã đăng ký kê khai đất vào năm 2020 tại UBND xã Hiếu nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị S đối với đất đang tranh chấp: Toàn bộ diện tích đất bà và ông S khai hoang phát dọn, quản lý, sử dụng và sinh sống ổn định, liên tục từ năm 1997 đến nay. Việc bà Nh trình bày nguồn gốc đất do bà khai hoang là không có căn cứ, còn việc tháo dỡ các công trình xây dựng thì bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà S không có yêu cầu độc lập.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Thế V- Chủ tịch UBND xã H trình bày:*

Về quy hoạch sử dụng đất: Diện tích 140m<sup>2</sup> hiện nay đang tranh chấp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 của huyện Kon Plông được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/2/2022. Phần diện tích đất tranh chấp trên thực tế là 135,6 m<sup>2</sup> nằm trong thửa số 45, tờ 65 diện tích 17.274,9m<sup>2</sup>, loại đất ONT-CLN, mang tên bà Nguyễn Thị S đã đăng ký kê khai đất vào năm 2020 tại UBND xã H nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian tới chưa thể cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì diện tích đất tranh chấp đang do UBND xã H quản lý.

Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp diện tích đất 135,6 m<sup>2</sup> là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thành D- Đại diện UBND huyện KPL trình bày:*

Đối với diện tích đất tranh chấp, tại các toạ độ của thửa đất tranh chấp, qua kiểm tra, đối chiếu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

- + Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 là đất chưa sử dụng.
- + Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 là đất ở nông thôn.
- + Theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông là đất ở nông thôn, do UBND xã H quản lý. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

*Những người làm chứng cho Bà Nguyễn Thị Nh gồm ông Trần Văn Nh, ông Đinh Thanh Đ, A D, A D, A M trình bày:*

Tại bản tự khai ngày 13/11/2023 ông Trần Văn Nh trình bày: Diện tích đất tranh chấp là đất trồng ven quốc lộ 24, đất lâm nghiệp do lâm trường Măng

La quản lý vào những năm 1992-2000. Bà Nh có hỏi xin đất nhưng Lâm trường không có thẩm quyền cho vì Lâm trường có kế hoạch làm cây xăng. Sau này có một số hộ dân lấn chiếm, nhưng ông đã chuyển công tác nên không biết.

Ông Đinh Thanh Đ, A D, A Dâ, A M tại biên bản làm việc ngày 13/11/2023, ngày 27/3/2024 và tại phiên tòa trình bày: Các ông là người dân sinh sống tại xx (KL), xã H gần vị trí đất tranh chấp, các ông có nghe người dân trong làng kể lại là bà Nh có đến phát dọn đất vào năm 1999. Các ông không được bà Nh thuê phát dọn đối với diện tích đất tranh chấp. Trong khoảng thời gian từ năm 1999 đến nay bà Nh không sử dụng đất, không trồng cây, xây dựng nhà cửa hay công trình gì trên đất. Việc bà Nh đưa các ông vào người làm chứng trong vụ án và có ký xác nhận trong nội dung đơn của bà Nh là do bà Nh nhờ ký, các ông không biết gì về nguồn gốc đất tranh chấp. Trong thời gian sinh sống tại thôn 11(Kon Klùng) ông thấy bà S, ông S sử dụng diện tích đất, xây dựng nhà trên đất không thấy bà Nh tranh chấp gì.

Bên cạnh đó, ông A D được bầu làm thôn trưởng thôn 11 (Kon Klùng), xã Hiếu từ năm 1997-1999, ông A Dâm được bầu làm thôn trưởng thôn 11 (Kon Klùng), xã Hiếu từ năm 1999-2010, trong thời gian ông A D và ông A Dâ làm thôn trưởng, các ông thấy bà Nh làm nghề buôn bán, ở nhờ nhà bà Ng (không rõ họ tên lai lịch) chứ không có xây dựng nhà cửa hay công trình gì trên đất và không có đất tại vị trí hiện nay đang tranh chấp với ông S, bà T.

Người làm chứng cho ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T gồm các ông Hà Việt L, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Văn T, Lê Tấn Tr, Phan Quốc V trình bày:

Tại bản khai ngày 23/11/2023 và tại phiên tòa ông Hà Việt L trình bày: Ông sinh sống ở thôn 11 (Kon Klùng) từ năm 1992 đến năm 1997, ông có thấy ông Sĩ, bà Sen sinh sống ở khu vực này ổn định, liên tục từ năm 1997 tới nay. Khoảng năm 2018, ông S, bà T làm nhà trên đất hiện nay tranh chấp, ông có đi làm giúp 01 ngày. Trong khi làm nhà ông không thấy ai cản trở, tranh chấp gì; nguồn gốc đất thì ông không biết.

Tại bản tự khai ngày 23/11/2023 ông Nguyễn Xuân H trình bày: Ông có mối quan hệ họ hàng với bà Tâm, năm 2016 ông đưa bà T đến Ban quản lý Thạch Nham làm việc nấu ăn. Đến cuối năm 2018, cơ quan cắt hợp đồng, bà T mượn đất của ông S và bà S để san nền làm nhà ở. Trong thời gian bà T san nền dựng nhà trên đất, ông không thấy gia đình bà Nh cản trở, tranh chấp gì và ông thấy 02 đứa con của bà Nh là Ph và Vỹ cùng làm giúp san nền và dựng nhà cho bà T. Nguồn gốc đất ông không biết.

Tại bản khai ngày 23/11/2023 ông Nguyễn Văn T trình bày: Vào cuối năm 2018, ông có giúp đỡ bà T san đất nền nhà và dựng căn nhà gỗ hiện nay bà T đang ở và buôn bán, vì bà T là đồng nghiệp làm việc tại cơ quan đang chờ thôi việc vào cuối tháng 12/2018.

Trong quá trình giúp đỡ bà T san đất, dựng nhà, ông có thấy anh Ph (con trai bà Nh) xuống giúp bà T san nền nhà và dựng căn nhà bà T hiện đang ở, không thấy bà Nh tranh chấp.

Tại bản tự khai ngày 12/12/2023, biên bản xác minh ngày 12/3/2024 ông Lê Tấn Tr trình bày: Ông sinh sống từ năm 1991 cho đến nay, gần diện tích đất hiện nay bà Nh tranh chấp với ông Hồ Đức S, bà Nguyễn Thị T. Trong quá trình sinh sống ông không thấy bà Nh khai hoang, xây nhà hay bất kỳ công trình gì trên đất.

Từ năm 1993 đến nay, ông không thấy bà Nh sử dụng đất tranh chấp; ông chỉ thấy ông S, bà S sử dụng đất ổn định, liên tục từ khoảng năm 1997 cho đến nay, không có tranh chấp với ai.

Nguồn gốc đất là đất rừng, sau đó Lâm trường Măng La xây dựng 01 nhà kho để làm vườn ươm cuối năm 1996 đến đầu năm 1997. Sau đó, Lâm trường Măng La không sử dụng nữa thì bà Sen, ông S mua nhà của bà Ng (hiện không biết nhân thân lai lịch, nơi cư trú) và sử dụng trên đất tranh chấp này cho tới nay.

Ông Phan Quốc V là người làm chứng, tại bản tự khai ngày 10/11/2023 ông V trình bày: Ông công tác và sinh sống tại thôn Kon Klùng, xã H từ năm 2004 đến nay, ông thấy bà Nguyễn Thị S và ông Hồ Đức S đang sử dụng diện tích này dựng nhà, trồng cây, sinh sống ổn định, liên tục không có ai tranh chấp. Còn việc ai khai hoang như thế nào thì ông không biết. Đến năm 2011, ông có mượn nhờ phần đất hiện nay bà S đang sử dụng dựng nhà tạm để ở, khi nào gia đình bà S, ông S đòi lại vị trí đất trên thì ông sẽ tháo dỡ nhà trả lại đất.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Plông phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

*\* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Đây là vụ án dân sự “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ căn nhà, công trình xây dựng trên đất” tọa lạc tại thôn Kon Klùng, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kon Plông theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án thụ lý, giải quyết từ ngày 03/11/2023 đã phân công Thẩm phán thụ lý giải quyết đúng theo quy định Điều 195, 196, 197, 198 và 204 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết Tòa án chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách của người tham gia tố tụng quan hệ pháp luật trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ căn nhà, công trình trên đất đúng quy định; việc xác minh, thu thập chứng cứ Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; thông báo và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 205; Điều 207; Điều 208; Điều 209; Điều 210 và Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự; xem xét, thẩm định tại chỗ theo Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự; tổng đạt văn bản tố tụng và các thông báo kịp thời, thời gian chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

*\* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Tại phiên toà, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định Điều 234, Điều 237, Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

*\* Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án:*

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 76, Điều 78, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*\*Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:*

- Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 50, Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 5, Điều 6, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Căn cứ vào các Điều 143, khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở ý kiến của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; tranh chấp giữa các đương sự được xác định là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ căn nhà, công trình xây dựng trên đất*” thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập đương sự tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng một số người làm chứng vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy những người làm chứng vắng mặt đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng theo quy định tại Điều 227, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. *Về xác định nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất:*



Nguồn gốc thửa đất tranh chấp tại thôn 11 (Kon Klùng), Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum diện tích 140m<sup>2</sup> (Theo xem xét, thẩm định tại chỗ là 135,6 m<sup>2</sup>) Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp rừng; Phía Tây giáp Quốc lộ 24; Phía Nam giáp rừng thông; Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị S trước đây thuộc đất rừng RTG (đất rừng gỗ trồng núi đất) là rừng phát triển trên các đồi, núi đất do Lâm trường Măng La quản lý chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1997- 1998 ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị S khai hoang, sau đó dựng một nhà tạm sát với căn nhà kho của Lâm trường Măng La để gia đình chăn thả gà vịt. Đến năm 2010, ông S, bà S trồng cây keo. Năm 2011, ông S, bà S cho ông Phan Quốc V mượn một phần đất để làm nhà ở. Đến cuối năm 2018, ông S và bà S cho bà Nguyễn Thị T mượn phần đất hiện nay bà Nh tranh chấp để làm nhà ở, buôn bán. Đến ngày 12/5/2020, ông S, bà S được Toà án nhân dân huyện Kon Plông giải quyết cho ly hôn nhưng diện tích đất nêu trên ông S, bà S chưa phân chia. Ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị S đã sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1997- 1998 đến nay và theo bản đồ đo đạc chính quy năm 2020, phần đất mà bà Nh tranh chấp nằm trong thửa số 45, tờ 65, diện tích 17.274,9m<sup>2</sup>, loại đất ONT-CLN, mang tên bà Nguyễn Thị S đã đăng ký kê khai vào sổ mục kê, sổ địa chính tại UBND xã H nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình ông S, bà S khai hoang, sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1997 đến nay không có ai tranh chấp gì.

[3.2]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn về buộc ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích đất đã chiếm dụng 140 m<sup>2</sup> (xem xét thực tế 135,6 m<sup>2</sup>).*

Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2023 và các tài liệu, chứng cứ thể hiện: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa Bà Nguyễn Thị Nh với ông Hồ Đức S, bà Nguyễn Thị T trước đây thuộc đất rừng RTG (đất rừng gỗ trồng núi đất) là rừng phát triển trên các đồi, núi đất do Lâm trường Măng La quản lý chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị S khai hoang, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1997 đến nay. Tại Công văn số 184/UBND-ĐCXD ngày 01/12/2023 của UBND xã H xác nhận: “Diện tích 140m<sup>2</sup> (xem xét thực tế 135,6 m<sup>2</sup>.) theo bản đồ đo đạc chính quy năm 2020 thì phần diện tích đất bà Nh tranh chấp với ông S, bà T nằm trong thửa số 45, tờ 65, diện tích 17.274,9m<sup>2</sup>, loại đất ONT-CLN, bà Nguyễn Thị S đã đăng ký kê khai và sổ mục kê, sổ địa chính tại UBND xã H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số 94/CV-TNMT ngày 14/3/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Plông và Công văn số 29/CV- CNVP ngày 18/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Kon Plông cung cấp: Đối với diện tích đất tranh chấp, tại các toạ độ của thửa đất tranh chấp, qua kiểm tra, đối chiếu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

+ Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 là đất chưa sử dụng.

+ Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 là đất ở nông thôn.

+ Theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông là đất ở nông thôn, do UBND xã H quản lý.

Việc nguyên đơn (Bà Nguyễn Thị Nh) trình bày và cho rằng diện tích đất 140m<sup>2</sup> (Theo xem xét, thẩm định tại chỗ là 135,6 m<sup>2</sup>) là do bà khai hoang thời gian 1998-1999, bà dựng tấm bạt để ở khoảng một năm, sau đó tấm bạt bay mất, nên bà Nh không sử dụng diện tích đất này nữa, bà cũng thừa nhận không sử dụng diện tích đất trên từ năm 1999 đến nay, không xây dựng nhà, công trình và không trồng bất kỳ cây gì trên đất. Do đó, có cơ sở khẳng định thời gian từ năm 1999 đến nay bà Nh không sử dụng diện tích đất đang tranh chấp ổn định, liên tục và cũng không làm đơn xin chính quyền địa phương khai hoang, không có đăng ký kê khai phần diện tích đất tranh chấp vào sổ mục kê, sổ địa chính tại Ủy ban nhân dân xã H và cũng không có bất kỳ giấy tờ gì. Bà Nh trình bày có những người làm chứng là ông A M, A Dâm, A D, Đinh Thanh Đ, Trần Văn Nh xác nhận việc bà khai hoang diện tích đất tranh chấp nhưng theo lời trình bày của ông Trần Văn Nh là người làm chứng cho bà Nh khai: Diện tích đất tranh chấp là đất trống ven quốc lộ 24, đất lâm nghiệp do lâm trường Măng La quản lý vào những năm 1992-2000. Bà Nh có hỏi xin đất nhưng Lâm trường không có thẩm quyền cho. Ông Đinh Thanh Đ, ông A D, ông A Dâm, ông A M là người làm chứng cho bà Nh khai chỉ nghe người dân trong làng kể lại là bà Nh có đến phát dọn đất vào năm 1999. Các ông không được bà Nh thuê phát dọn đối với diện tích đất tranh chấp. Trong khoảng thời gian từ năm 1999 đến nay bà Nh không sử dụng đất, không trồng cây, xây dựng nhà cửa hay công trình gì trên đất. Việc bà Nh đưa các ông vào người làm chứng trong vụ án và có ký xác nhận trong nội dung đơn của bà Nh là do bà Nh nhờ ký, các ông không biết gì về nguồn gốc đất tranh chấp. Trong thời gian sinh sống tại thôn 11(Kon Klùng) các ông thấy bà S, ông S sử dụng diện tích đất, xây dựng nhà trên đất không thấy bà Nh tranh chấp gì. Bên cạnh đó, ông A D được bầu làm thôn trưởng thôn 11 (Kon Klùng), xã Hiếu từ năm 1997-1999, ông A Dâm được bầu làm thôn trưởng thôn 11 (Kon Klùng), xã Hiếu từ năm 1999-2010. Trong thời gian ông D, ông Dâm làm thôn trưởng chỉ thấy bà Nh làm nghề buôn bán, ở nhờ nhà bà Ng (không rõ họ tên lai lịch, nơi cư trú), không có đất tại vị trí hiện nay đang tranh chấp với ông S, bà T.

Căn cứ lời khai của ông Hà Viết L là người làm chứng thì ông sinh sống ở thôn 11 (Kon Klùng) từ năm 1992 đến nay, ông có thấy ông S, bà S sinh sống ở khu vực này ổn định, liên tục từ năm 1997 tới nay. Khoảng năm 2018, ông S, bà T làm nhà trên đất hiện nay tranh chấp, ông có đi làm giúp 01 ngày. Trong khi làm nhà, ông không thấy bà Nh cản trở, tranh chấp gì. Ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Văn T là người làm chứng khai cuối năm 2018, bà T mượn đất của ông S và bà S để san nền làm nhà ở. Trong thời gian bà T san nền dựng nhà trên đất, ông không thấy gia đình bà Nh cản trở, tranh chấp gì và thấy con của bà Nh là anh Ph và Vỹ cùng làm giúp. Ông Lê Tấn Tr là người làm chứng khai ông sinh sống từ năm 1991 cho đến nay, gần diện tích đất hiện nay bà Nh tranh chấp với ông Hồ Đức S, bà Nguyễn Thị T, trong quá trình sinh sống ông không thấy bà

Nh khai hoang, xây nhà hay bất kỳ công trình gì trên đất, ông chỉ thấy ông S, bà S sử dụng đất ổn định, liên tục từ khoảng năm 1997 cho đến nay, không có tranh chấp với ai. Ông Phan Quốc V là người làm chứng khai ông thấy bà Nguyễn Thị S và ông Hồ Đức S đang sử dụng diện tích này dựng nhà, trồng cây, sinh sống ổn định, liên tục không có ai tranh chấp.

Căn cứ Công văn số 28/CV-CAX của Công an xã H ngày 08/4/2024 sau khi tra cứu tàng thư hộ khẩu: Thời gian đăng ký hộ khẩu thường trú của Bà Nguyễn Thị Nh (sinh năm 19xx) là vào ngày 20/8/2009 hộ khẩu thường trú: thôn Kon Klùng, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. Thời gian đăng ký hộ khẩu thường trú của bà Nguyễn Thị S (sinh năm 197x) là vào ngày 26/04/2001, hộ khẩu thường trú: thôn Kon Klùng, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. Thời gian đăng ký hộ khẩu thường trú của ông Hồ Đức S (sinh năm 1976) là vào ngày 22/12/2005, hộ khẩu thường trú: thôn Kon Klùng, Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Công văn số 99/ĐLKPL-KDTH ngày 11/4/2024 của Điện lực Kon Plông cung cấp thời gian của các hộ sử dụng điện: Hộ Bà Nguyễn Thị Nh: Tên chủ thẻ hợp đồng mua bán điện Nguyễn Thị Nh, địa điểm dùng điện: Thôn Kon Klùng, xã Hiếu. Mã KH: PC11II0005151. Hiệu lực từ ngày 15/11/2022 tại vị trí nhà bà Nh đang cư trú. Hộ bà Nguyễn Thị S: Tên chủ thẻ hợp đồng mua bán điện Nguyễn Thị S, địa điểm dùng điện: Thôn Kon Klùng, xã Hiếu. Mã KH: PC11II0103420. Hiệu lực từ ngày 09/09/2013. Hộ ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T sử dụng điện qua 02 công tơ điện công tơ thứ 1: Tên chủ thẻ hợp đồng mua bán điện Phan Quốc V. Địa điểm dùng điện: Thôn Kon Klùng, xã Hiếu. Mã KH: PC11II0149018. Hiệu lực từ ngày 09/12/2013; công tơ thứ 2: Tên chủ thẻ hợp đồng mua bán điện Nguyễn Thị T. Địa điểm dùng điện: Thôn Kon Klùng, xã Hiếu. Mã KH: PC11II0005179. Hiệu lực từ ngày 05/12/2022 tại vị trí đất hiện nay bà Nh tranh chấp.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng. Hội đồng xét xử xét thấy: Thực tế bà Nh không sử dụng đất ổn định từ năm 1999 cho đến nay, không có đăng ký kê khai, không có các giấy tờ gì theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và các giấy tờ khác có liên quan đến diện tích đất tranh chấp theo quy định tại Điều 18, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Bên cạnh đó, thời gian đăng ký hộ khẩu thường trú của Bà Nguyễn Thị Nh tại xã Hiếu ngày 20/8/2009 và đăng ký hợp đồng sử dụng điện ngày 15/11/2022 tại vị trí nhà bà Nh đang cư trú, không phải địa chỉ tại vị trí đất tranh chấp. Mặt khác, ông S, bà S là người sử dụng đất trên thực tế, đã sử dụng ổn định, liên tục trong thời gian dài từ năm 1997 cho đến nay, đã xây dựng nhà, công trình, trồng cây trên đất, bà Nguyễn Thị S đăng ký hộ khẩu thường trú 26/04/2001, ông Hồ Đức Sĩ đăng ký hộ khẩu ngày 22/12/2005, đăng ký hợp đồng sử dụng điện ngày 09/09/2013 tại vị trí đất hiện nay bà Nh tranh chấp. Đến năm 2020, bà S đã đăng ký kê khai đất vào sổ mục kê, sổ địa chính tại UBND xã

Hiệu diện tích  $140\text{m}^2$  (xem xét thực tế  $135,6\text{m}^2$ ) theo bản đồ đo đạc chính quy năm 2020 thì diện tích đất nêu trên nằm trong thửa số 45, tờ 65 diện tích  $17.274,9\text{m}^2$ , chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông S, bà S cho bà T mượn phần diện tích  $135,6\text{m}^2$  xây dựng nhà và công trình để ở ổn định, liên tục. Do đó, bà Nh yêu cầu buộc ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích đất đã chiếm dụng  $140\text{m}^2$  (xem xét thực tế  $135,6\text{m}^2$ ) có tứ cận: Phía Đông giáp: Rừng; Phía Tây giáp: Quốc lộ 24; Phía Nam giáp: Rừng thông; Phía Bắc giáp: Đất bà Nguyễn Thị S là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3]. *Xét yêu cầu tháo dỡ căn nhà, công trình ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T xây dựng trên đất tranh chấp:*

Năm 2018, sau khi bà Nguyễn Thị S và ông Hồ Đức S cho bà Nguyễn Thị T mượn một phần diện tích đất  $135,6\text{m}^2$  nằm trong thửa số 45, tờ 65 diện tích  $17.274,9\text{m}^2$ , loại đất ONT-CLN, bà Nguyễn Thị S đã kê khai. Năm 2018 bà T dựng nhà ở, buôn bán; sau khi ông S ly hôn với bà Nguyễn Thị S, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị T và xây dựng thêm công trình xây dựng trên đất gồm nhà ở cấp 4 bằng gỗ nhóm IV, vách bằng gỗ, mái lợp tôn, xà gò gỗ  $60 \times 120\text{cm}$ ; nền láng xi măng, chiều cao nhà  $4,5\text{m}$ , có gác lửng, lắp gỗ. Tổng diện tích nhà:  $111,9\text{m}^2 + 46,8\text{m}^2$  mái hiên ( $13\text{m} \times 3,6\text{m}$ ) =  $158,7\text{m}^2$ . Trong đó: Diện tích nhà  $111,9\text{m}^2$  gồm: Diện tích bếp nấu củi  $3,5\text{m} \times 3,7\text{m} = 12,95\text{m}^2$ ; Sân rửa  $4,3\text{m} \times 3,5\text{m} = 15,05\text{m}^2$ ; Bếp nấu gas  $2,9\text{m} \times 3,5\text{m} = 10,15\text{m}^2$ ; Phòng kho:  $6\text{m} \times 2,9\text{m} = 17,4\text{m}^2$ ; Phòng ngủ:  $3\text{m} \times 5,45\text{m} = 16,35\text{m}^2$ ; Phòng khách:  $4\text{m} \times 10\text{m} = 40\text{m}^2$ . (Có gác lửng cao  $2,5\text{m}$ ; đà  $60 \times 120\text{cm}$ ; ván gỗ nhóm IV) sinh sống liên tục, ổn định cùng bà T trên diện tích đất  $140\text{m}^2$ , tại: Thôn xx (KKL), xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum. Bà Nh sinh sống gần nhà nhưng không có cản trở, không tranh chấp gì về việc bà T, ông S dựng nhà, công trình trên phần đất hiện nay bà Nh tranh chấp. Anh Ph (con của bà Nh) đến phụ giúp san đất, làm nhà cho bà T.

Như vậy, việc bà Nh yêu cầu ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T tháo dỡ căn nhà, công trình ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T xây dựng trên đất tranh chấp  $140\text{m}^2$  (xem xét thẩm định đo đạc  $135,6\text{m}^2$ ) địa chỉ đất tại thôn 11 (Kon Klùng) Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum, có tứ cận: Phía Đông giáp: Rừng; Phía Tây giáp: Quốc lộ 24; Phía Nam giáp: Rừng thông; Phía Bắc giáp: Đất bà Nguyễn Thị S là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4]. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S là người đang sử dụng đất liên tục, ổn định đã đăng ký kê khai diện tích đất  $140\text{m}^2$  tranh chấp đo đạc trên thực địa:  $135,6\text{m}^2$ , địa chỉ đất tại thôn 11 (Kon Klùng) Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum, diện tích đất này nằm trong thửa số 45, tờ 65 diện tích  $17.274,9\text{m}^2$  theo quy định tại Điều 18, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Bà S không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.*

Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy Bà Nguyễn Thị Nh là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự cho Bà Nguyễn Thị Nh.

Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bà Nh đã nộp 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*), Tòa án đã chi cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ 3.600.000 đồng (*Ba triệu, sáu trăm nghìn đồng*). Còn lại 1.400.000 đồng (*Một triệu, bốn trăm nghìn đồng*), Hội đồng xét xử trả lại cho Bà Nguyễn Thị Nh.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 227; Điều 229; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 50, Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 5, Điều 6, Điều 100, Điều 143, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Nh về đòi lại diện tích đất 140m<sup>2</sup> (đo đạc trên thực địa: 135,6 m<sup>2</sup>), Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp rừng; Phía Tây giáp Quốc lộ 24; Phía Nam giáp rừng thông; Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị S. Vị trí 1: X = 00603126; Y = 01625732. Vị trí 2: X = 00603134; Y = 01625724. (Từ vị trí 1 đến vị trí 2: 11,30 m) Vị trí 3: X = 00603149; Y = 01625728. Vị trí 4: X = 00603139; Y = 01625744. (Từ vị trí 1 đến vị trí 4: 12 m). Địa chỉ đất tại thôn 11 (Kon Klùng) Xã H, huyện KPL, tỉnh Kon Tum và yêu cầu tháo dỡ căn nhà, công trình của ông Hồ Đức S và bà Nguyễn Thị T xây dựng trên đất.

#### **2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Trả lại cho Bà Nguyễn Thị Nh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà đã nộp theo biên lai số: 0001002 ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

#### **3. Về chi phí tố tụng:**

- Buộc Bà Nguyễn Thị Nh phải chịu 3.600.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Trả lại cho Bà Nguyễn Thị Nh 1.400.000 đồng (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ còn thừa.

(Bà Nh đã nhận lại đủ số tiền 1.400.000đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) tại Tòa án.

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/5/2024).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Kon Plông;
- Chi cục THADS huyện Kon Plông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Trần Đăng Lễ**